

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 41

VIGLACERA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/10/2015)
Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/10/2015)
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Trần Đình Thế	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Trần Xuân Hiệp	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Gám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban	
Bà Ngô Thị Reo	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2015)
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

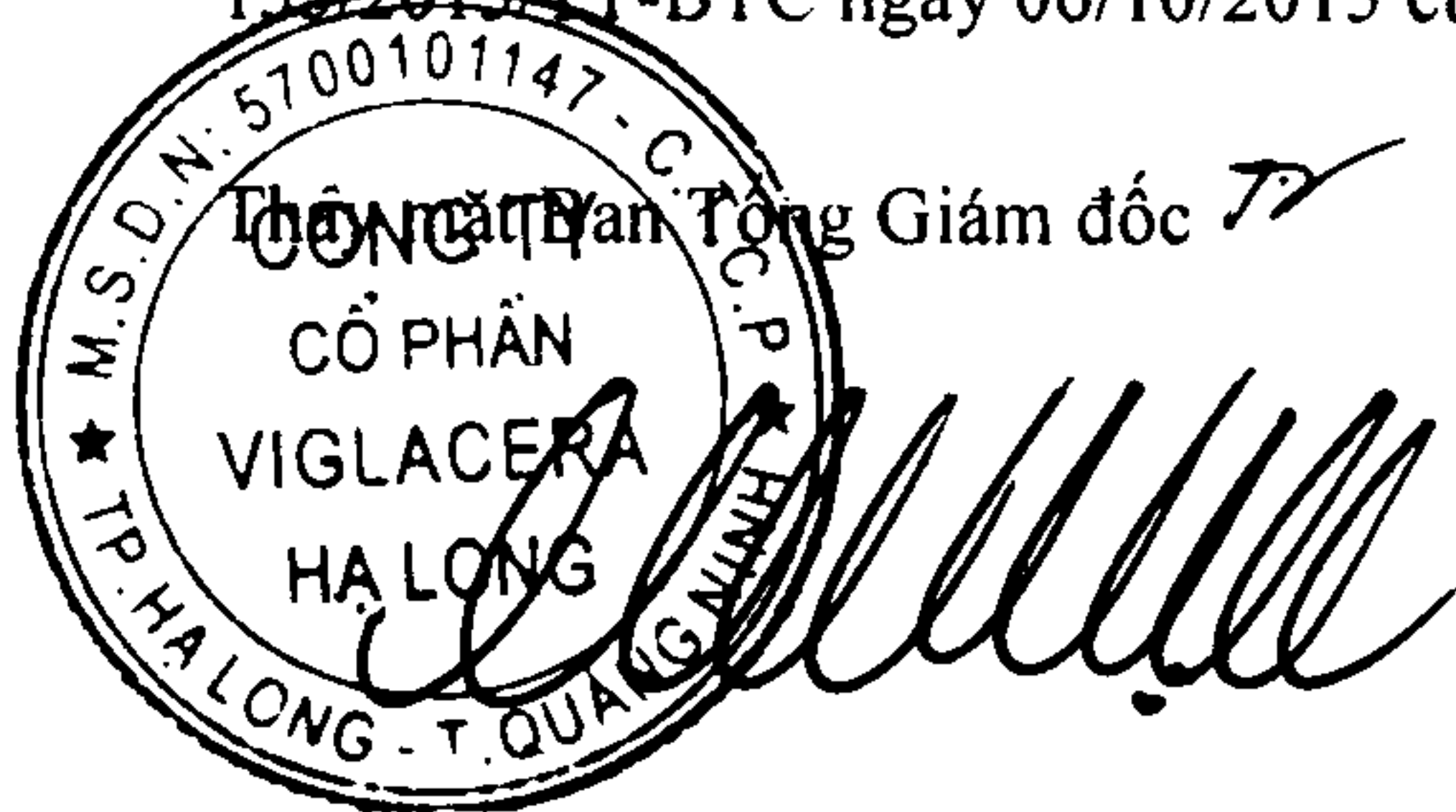
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Số: 46 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long** ◦

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được lập ngày 20/01/2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán

số 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán

số 0762-2013-002-1

11/1/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		330.895.760.304	312.665.440.591
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.201.165.990	78.380.553.384
111	1. Tiền		24.201.165.990	78.380.553.384
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.023.775.998	25.581.362.451
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.918.018.617	1.229.999.944
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.883.926.047	8.140.793.526
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	12.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	15.792.007.734	14.189.515.677
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.570.176.400)	(9.978.946.696)
140	III. Hàng tồn kho	7	268.321.387.446	208.481.117.928
141	1. Hàng tồn kho		280.370.942.423	219.748.127.744
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.049.554.977)	(11.267.009.816)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		349.430.870	222.406.828
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	293.811.497	222.406.828
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	55.619.373	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		547.114.828.854	534.900.927.832
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	5	6.573.324.107	4.099.938.995
216	1. Phải thu dài hạn khác		22.755.313.497	22.459.939.291
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(16.181.989.390)	(18.360.000.296)
220	II. Tài sản cố định		284.273.054.454	342.296.706.451
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	284.273.054.454	339.165.896.955
222	- Nguyên giá		1.038.247.965.242	1.033.258.816.705
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(753.974.910.788)	(694.092.919.750)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	3.130.809.496
225	- Nguyên giá		-	9.395.489.440
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(6.264.679.944)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		94.000.000	94.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.000.000)	(94.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	55.493.056.129	43.924.183.831
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		55.493.056.129	43.924.183.831
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	161.917.000.000	126.686.329.091
251	1. Đầu tư vào công ty con		159.855.000.000	125.013.095.258
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.062.000.000	2.062.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(388.766.167)
260	V. Tài sản dài hạn khác		38.858.394.164	17.893.769.464
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	38.858.394.164	17.893.769.464
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		878.010.589.158	847.566.368.423



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

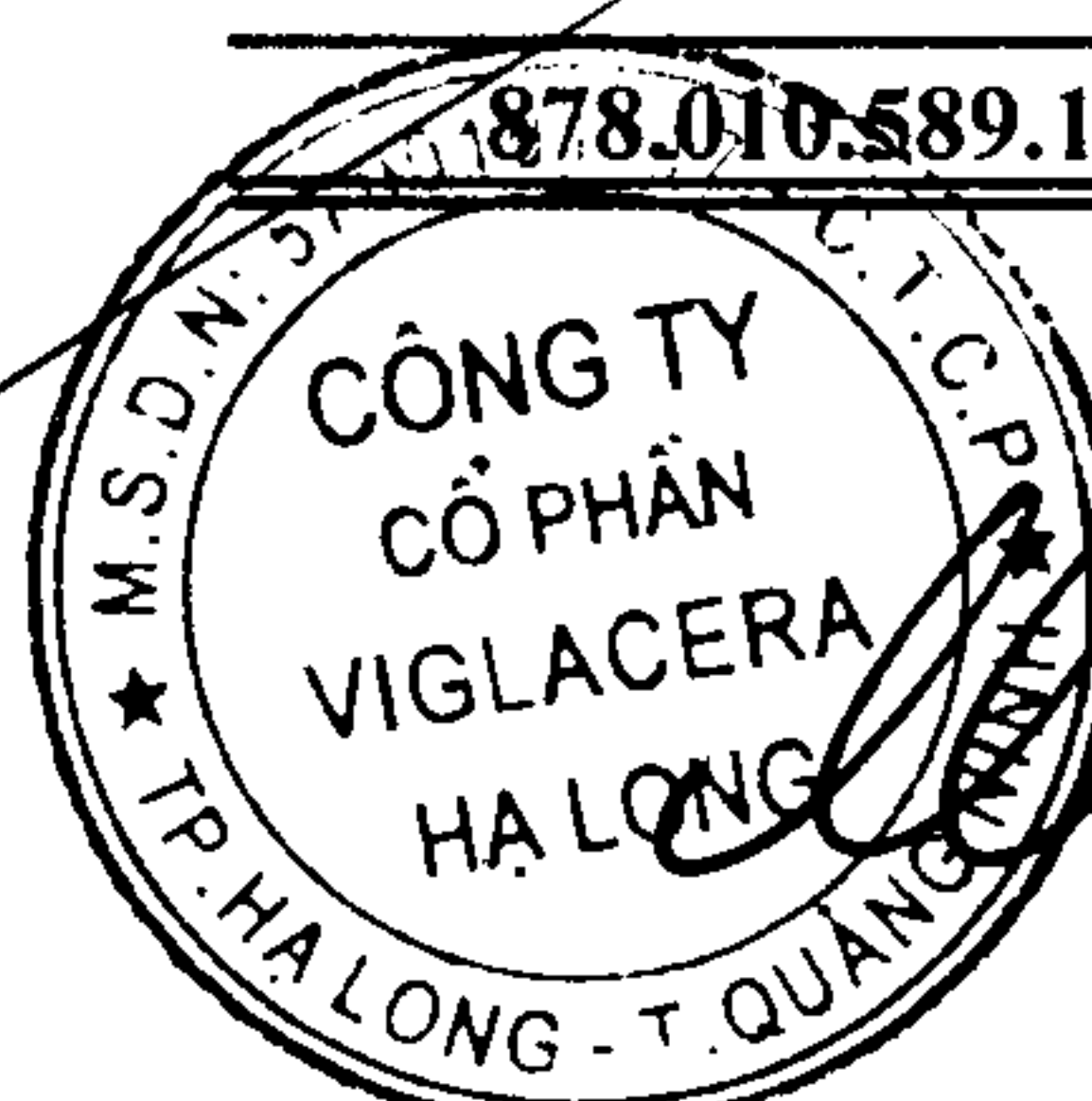
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		412.502.251.558	439.231.317.098
310	I. Nợ ngắn hạn		276.195.434.377	324.999.608.150
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	60.543.848.004	83.874.568.306
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.255.737.027	4.297.747.797
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.200.547.981	27.839.207.290
314	4. Phải trả người lao động		47.470.873.671	45.915.535.989
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	27.034.538.097	26.129.132.673
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	648.062.946	658.462.946
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.240.497.713	10.996.357.601
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	41.051.117.871	86.912.158.541
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	38.998.717.326	38.216.584.836
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.751.493.741	159.852.171
330	II. Nợ dài hạn		136.306.817.181	114.231.708.948
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	15.051.030.352	15.916.624.965
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	192.000.000	262.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	111.063.786.829	88.053.083.983
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.000.000.000	10.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		465.508.337.600	408.335.051.325
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	465.508.337.600	408.335.051.325
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		160.000.000.000	160.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160.000.000.000	160.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		48.589.412.554	48.589.412.554
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		92.715.289.568	84.369.616.687
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.811.512.409	11.811.512.409
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		152.392.123.069	103.564.509.675
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.775.882.498	19.102.763.061
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		99.616.240.571	84.461.746.614
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		878.010.589.158	847.566.368.423

[Signature]

Đình Thu Hằng
 Người lập biểu

[Signature]

Phạm Minh Tuấn
 Kế toán trưởng



[Signature]

Trần Hồng Quang
 Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.189.534.417.693	1.270.397.895.132
11	2. Giá vốn hàng bán	24	1.006.622.546.807	1.047.720.347.837
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		182.911.870.886	222.677.547.295
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.993.476.652	3.897.988.142
22	5. Chi phí tài chính	26	13.177.271.101	25.420.291.367
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		15.703.623.492	24.992.922.778
25	6. Chi phí bán hàng	27	7.131.177.885	42.012.236.527
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	42.000.039.521	54.208.542.546
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.596.859.031	104.934.464.997
31	9. Thu nhập khác	29	3.814.020.461	2.925.856.578
32	10. Chi phí khác	30	1.329.505.717	227.629.362
40	11. Lợi nhuận khác		2.484.514.744	2.698.227.216
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.081.373.775	107.632.692.213
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	27.465.133.204	23.170.945.599
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>99.616.240.571</u>	<u>84.461.746.614</u>

Đinh Thu Hằng
Người lập biểu

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

05 - C
CÔNG TY
KIỂM T
AS
KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

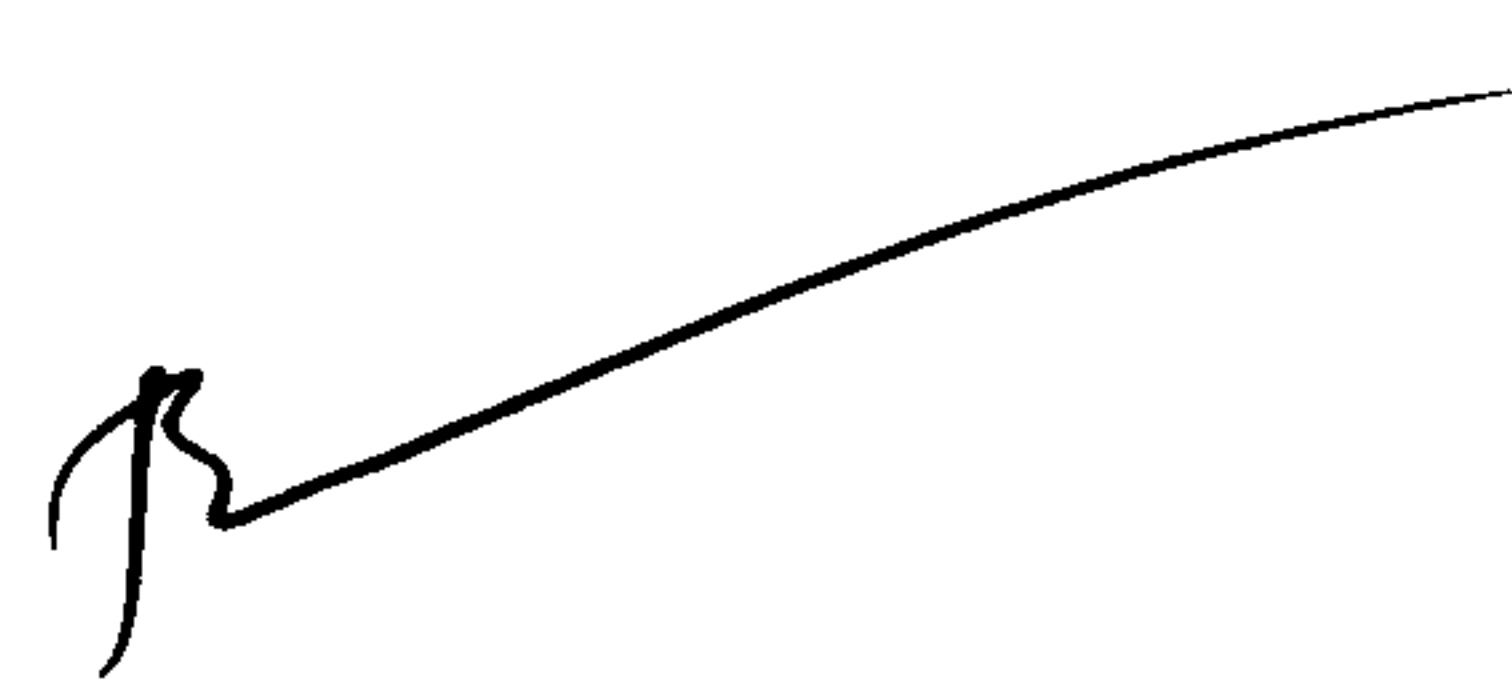
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		127.081.373.775	107.632.692.213
	2. Điều chỉnh cho các khoản		72.717.088.750	105.976.336.554
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		60.601.149.766	71.991.555.794
03	- Các khoản dự phòng		589.130.282	2.671.413.482
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(26.019.583)	590.448
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.150.795.207)	(3.680.145.948)
06	- Chi phí lãi vay		15.703.623.492	24.992.922.778
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	10.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		199.798.462.525	213.609.028.767
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(25.258.858.859)	9.516.722.352
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(60.622.814.679)	(1.673.461.176)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.236.875.945)	23.712.579.974
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(21.036.029.369)	(5.757.683.244)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.652.140.568)	(19.208.128.737)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.450.310.198)	(27.448.454.858)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	110.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.951.312.726)	(5.416.158.602)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.690.120.181	187.444.444.476
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(18.646.596.557)	(16.545.182.196)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		587.780.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		12.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(34.841.904.742)	(54.711.761.216)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.708.884.740	406.186.014
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.191.836.559)	(70.850.757.398)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	70.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		538.858.649.741	675.325.495.646
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(561.708.987.565)	(772.405.951.829)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(2.918.498.091)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.853.352.775)	(13.740.793.275)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(54.703.690.599)	(43.739.747.549)



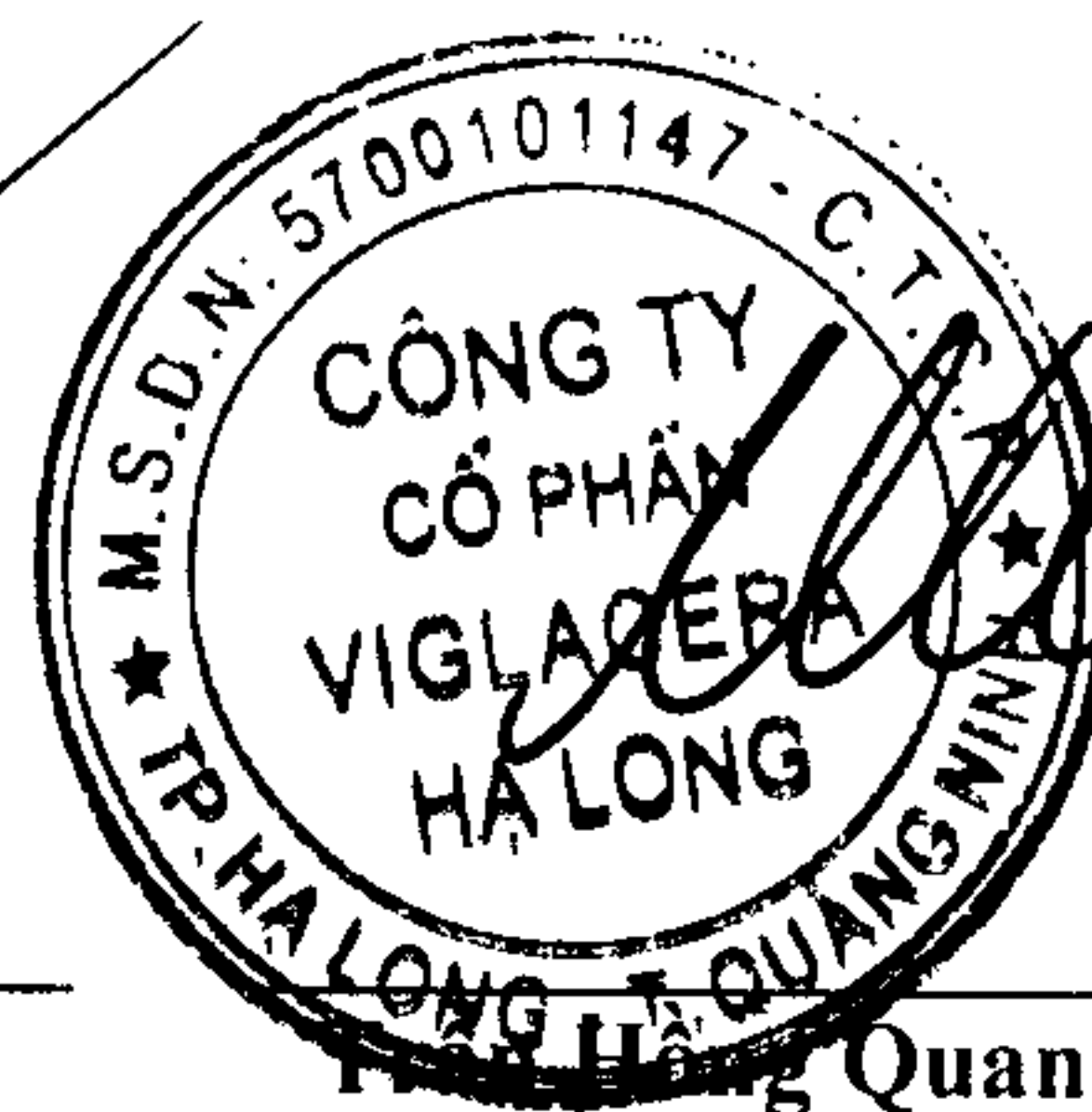
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(54.205.406.977)	72.853.939.529
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		78.380.553.384	5.527.204.303
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.019.583	(590.448)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>24.201.165.990</u>	<u>78.380.553.384</u>


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng




Hoàng Quang
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Trong năm 2015 hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long với 100% vốn góp là của Công ty. Từ tháng 6 năm 2014, sản phẩm sản xuất ra của Công ty chủ yếu được tiêu thụ thông qua Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long với giá bán là giá bán ra ngoài sau khi trừ đi chi phí bán hàng và chi phí quản lý tại Công ty này. Mặt khác, trong kỳ các nhà máy phải tạm ngừng một thời gian để thực hiện công tác sửa chữa, bảo dưỡng. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm nay như doanh thu bán hàng, chi phí bán hàng giảm đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

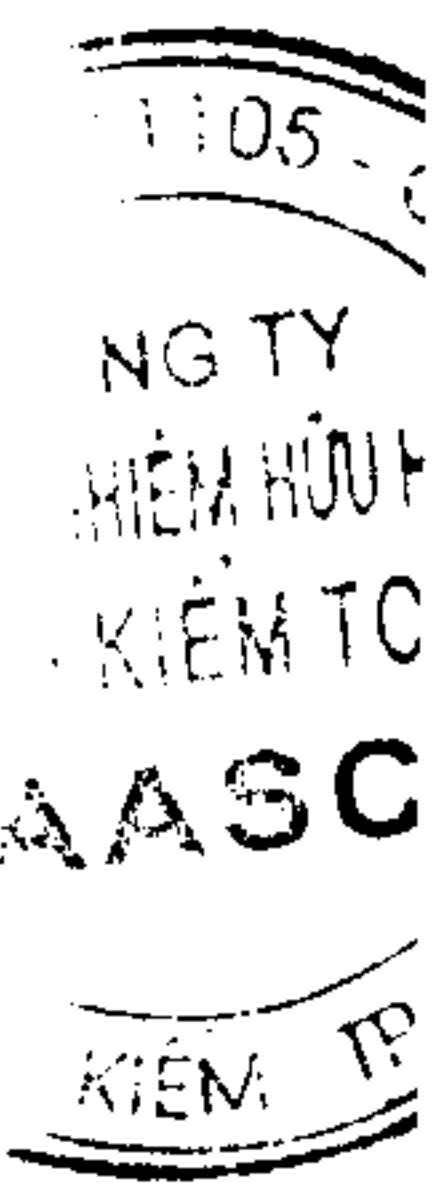
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đá	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)



2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 37.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khi đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận của BCC, Công ty không có nhiệm vụ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Công ty chỉ nhận phân chia lợi nhuận sau thuế khi BCC có lãi.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

1103
CÔNG
NHIỆM
G KÍ
A
AN

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	265.686.077	512.838.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.935.479.913	77.867.715.219
	24.201.165.990	78.380.553.384

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- EUTO INC - Hàn Quốc	1.842.044.276	161.515.916
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	14.869.099.376	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	206.874.965	1.068.484.028
	16.918.018.617	1.229.999.944

Y/C
HỒ H
A TC
SC
M

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.807.601.235	-	2.164.490.600	-
Ký cược, ký quỹ	262.241.500	-	-	-
Phải thu khác	12.722.164.999	7.161.040.412	12.025.025.077	4.613.241.301
- <i>Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều</i>	3.078.103.336	2.040.701.333	2.595.436.000	742.983.333
- <i>Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu</i>	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	702.918.300
- <i>Phí chuyên giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm</i>	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
- <i>Phí chuyên giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều</i>	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
- <i>Phí chuyên giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng</i>	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
- <i>Phí chuyên giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến</i>	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- <i>Phải thu tiền BHXH, BHYT</i>	925.998.315	-	1.076.932.724	-
- <i>Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật</i>	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
- <i>Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đồi sồng</i>	172.803.400	-	161.283.111	-
- <i>Phải thu Trần Hoàn Nam</i>	284.799.101	284.799.101	484.799.101	199.359.371
- <i>Phải thu Trần Duy Hưng</i>	123.633.813	-	263.633.813	-
- <i>Tạm ứng của cán bộ công nhân viên</i>	3.227.461.354	-	3.470.791.031	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	1.208.536.579	1.134.710.877	271.320.196	271.320.196
	15.792.007.734	7.161.040.412	14.189.515.677	4.613.241.301
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.755.313.497	-	2.459.939.291	-
Phải thu khác	20.000.000.000	16.181.989.390	20.000.000.000	18.360.000.296
- <i>Góp vốn hợp tác kinh doanh⁽¹⁾</i>	20.000.000.000	16.181.989.390	20.000.000.000	18.360.000.296
	22.755.313.497	16.181.989.390	22.459.939.291	18.360.000.296

⁽¹⁾ Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi.

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long thận trọng thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền góp vốn dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên.

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.829.055.336	1.037.402.003	1.485.966.666	742.983.333
Vốn góp hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	3.818.010.610	20.000.000.000	1.639.999.704
Khác	8.906.825.729	128.302.662	9.834.905.820	598.942.457
	32.735.881.065	4.983.715.275	31.320.872.486	2.981.925.494

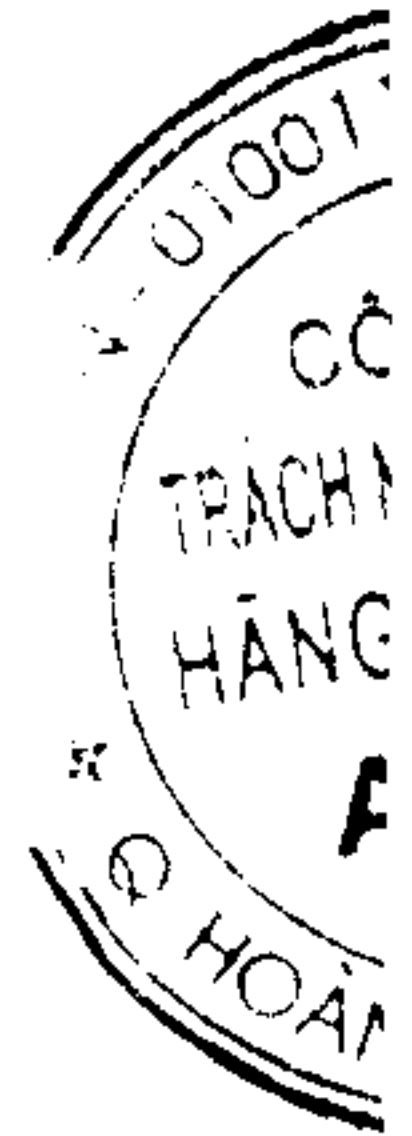
7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	182.806.930.306	4.554.557.578	135.597.509.156	5.397.772.399
Công cụ, dụng cụ	3.244.569.794	-	1.377.283.571	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.339.451.558	-	17.801.121.747	-
Thành phẩm	79.979.990.765	7.494.997.399	64.965.676.432	5.869.237.417
Hàng hoá	-	-	6.536.838	-
	280.370.942.423	12.049.554.977	219.748.127.744	11.267.009.816

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	293.811.497	222.406.828
- Các khoản khác	293.811.497	222.406.828
b) Dài hạn	38.858.394.164	17.893.769.464
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽¹⁾	35.694.101.919	10.563.034.144
- Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mỏ sét	-	1.695.418.102
- Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	2.233.333.336	4.466.666.672
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	930.958.909	1.168.650.546
	<u>39.152.205.661</u>	<u>18.116.176.292</u>

⁽¹⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.



9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	393.164.675.222	596.958.675.314	42.084.751.780	1.050.714.389	1.033.258.816.705
- Mua trong năm	-	1.043.040.000	1.806.105.273	-	2.849.145.273
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	9.395.489.440	-	-	9.395.489.440
- Thanh lý, nhượng bán	(116.004.775)	(6.238.481.401)	(901.000.000)	-	(7.255.486.176)
Số dư cuối năm	393.048.670.447	601.158.723.353	42.989.857.053	1.050.714.389	1.038.247.965.242
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	174.399.701.177	492.046.917.482	26.646.319.875	999.981.216	694.092.919.750
- Khấu hao trong năm	27.382.895.067	29.641.173.744	3.085.710.018	8.601.243	60.118.380.072
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.747.449.638	-	-	6.747.449.638
- Thanh lý, nhượng bán	(76.369.778)	(6.006.468.894)	(901.000.000)	-	(6.983.838.672)
Số dư cuối năm	201.706.226.466	522.429.071.970	28.831.029.893	1.008.582.459	753.974.910.788
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	218.764.974.045	104.911.757.832	15.438.431.905	50.733.173	339.165.896.955
Tại ngày cuối năm	191.342.443.981	78.729.651.383	14.158.827.160	42.131.930	284.273.054.454

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 78.458.216.172 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 443.705.510.516 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9.395.489.440
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(9.395.489.440)
Số dư cuối năm	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.264.679.944
- Khấu hao trong năm	482.769.694
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.747.449.638)
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	3.130.809.496
Tại ngày cuối năm	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015 là phần mềm máy tính có nguyên giá 94.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 94.000.000 VND.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	55.490.328.856	43.924.183.831
- Cảng xuất hàng - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ⁽¹⁾	50.188.182	50.188.182
- Bãi Xuất nhập Nguyên liệu - Nhà máy Gạch Hoàn Bồ ⁽¹⁾	1.444.603.716	1.444.603.716
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bồ ⁽²⁾	33.642.634.419	26.754.634.419
- Xây dựng mỏ sét Kim Sen ⁽³⁾	-	15.674.757.514
- Trạm Khí hóa than - Nhà máy Gạch Giếng Đáy	12.779.365.651	-
- Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bồ	7.573.536.888	-
Mua sắm tài sản cố định	2.727.273	-
	55.493.056.129	43.924.183.831

⁽¹⁾ Các dự án này Công ty đang tạm dừng thực hiện và tìm đối tác để chuyển nhượng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty.

⁽²⁾ Dự án 28ha Hoàn Bồ được thực hiện với mục đích xây dựng khu dân cư cho cán bộ Công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng đến nay do nhiều nguyên nhân khách quan nên chưa tiếp tục triển khai. Các chi phí phát sinh chủ yếu là tiền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng. Công ty dự kiến sẽ triển khai lại dự án khi có đủ điều kiện về vốn và được sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông.

⁽³⁾ Chi phí này được kết chuyển sang khoản mục Chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào giá đất khai thác do trong kỳ Công ty đã đưa mỏ Kim Sen vào khai thác phục vụ nhu cầu của Công ty con - Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	159.855.000.000	-	125.013.095.258	(388.766.167)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	149.855.000.000	-	115.013.095.258	(388.766.167)
Các khoản đầu tư khác	2.062.000.000	-	2.062.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Can Lộc	62.000.000	-	62.000.000	-
	161.917.000.000	-	127.075.095.258	(388.766.167)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ⁽¹⁾	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ⁽²⁾	Quảng Ninh	99,9%	99,9%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽¹⁾ Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 10.000.000.000 VND. Công ty được thành lập với nhiệm vụ là đầu mối tiêu thụ các sản phẩm gạch ngói đất sét nung của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long và các đơn vị khác trong Tổng Công ty Viglacera.

⁽²⁾ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 04/NQ - ĐHĐCĐ/2014 ngày 07/04/2014 của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ từ 90.000.000.000 VND lên 160.000.000.000 VND để mua cổ phần của các Cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera, Công ty đã thực hiện mua lại phần vốn trị giá 28.603.430.000 VND và góp vốn bổ sung để nâng tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera lên 99,9%. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera theo Giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dương Dũng	2.149.902.453	2.149.902.453	3.825.457.223	3.825.457.223
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	518.445.410	518.445.410	13.285.967.620	13.285.967.620
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân	9.397.578.116	9.397.578.116	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	48.477.922.025	48.477.922.025	66.763.143.463	66.763.143.463
	60.543.848.004	60.543.848.004	83.874.568.306	83.874.568.306

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.035.503.661	45.770.704.865	56.146.297.807	-	-	1.659.910.719	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.450.310.198	27.654.868.279	20.450.310.198	-	-	18.654.868.279	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.870.611.788	2.523.582.873	1.638.354.001	-	-	3.755.840.660	-
Thuế tài nguyên	-	553.762.779	3.741.409.496	4.324.228.102	-	29.055.827	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	651.562.084	10.824.533.463	11.476.095.547	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.060.164.451	2.930.236.128	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	277.456.780	2.032.365.217	2.336.385.543	-	26.563.546	-	-
	-	27.839.207.290	95.607.628.644	99.301.907.326	55.619.373	24.200.547.981		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.923.258.597	16.871.775.673
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị khách hàng	1.500.000.000	7.967.140.000
- Chi phí cải tạo tuyến đường Trới - Lê Lợi còn thiếu	486.279.500	1.110.000.000
- Chi phí phải trả khác	125.000.000	180.217.000
	27.034.538.097	26.129.132.673

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	648.062.946	658.462.946
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	15.051.030.352	15.916.624.965
	15.699.093.298	16.575.087.911

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.240.497.713	10.996.357.601
Kinh phí công đoàn	1.144.439.537	2.163.281.407
Bảo hiểm xã hội	-	36.265.611
Bảo hiểm y tế	143.036.590	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.901.021.586	8.796.810.583
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.285.581.629	1.138.934.404
- Kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1.504.267.022	1.504.267.022
- Quỹ công ích	272.988.263	680.479.485
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	5.131.000.552	4.713.883.131
- Phải trả, phải nộp khác	707.184.120	759.246.541
b) Dài hạn	192.000.000	262.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.000.000	262.000.000
	10.432.497.713	11.258.357.601



19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	51.201.495.242	51.201.495.242	524.073.182.494	547.174.185.090	28.100.492.646	28.100.492.646
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	35.710.663.299	35.710.663.299	9.184.855.200	31.944.893.274	12.950.625.225	12.950.625.225
	86.912.158.541	86.912.158.541	533.258.037.694	579.119.078.364	41.051.117.871	41.051.117.871
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	123.763.747.282	88.053.083.983	47.649.399.846	47.398.735.074	124.014.412.054	124.014.412.054
	123.763.747.282	88.053.083.983	47.649.399.846	47.398.735.074	124.014.412.054	124.014.412.054
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.710.663.299)	(35.710.663.299)			(12.950.625.225)	(12.950.625.225)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	88.053.083.983	52.342.420.684			111.063.786.829	111.063.786.829



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Vay ngắn hạn				28.100.492.646	51.201.495.242
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp (*)	8.184.273.713	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã qua sử dụng của Bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC1/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Nhà xưởng phân xưởng Sa một thuộc nhà máy gạch Cotto của bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC2/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Và các tài sản đảm bảo hơn nhán khác nhất sinh trong tương lai.	7.289.861.723	28.872.139.352
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp (*)	-	6.863.618.491
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là vật liệu xây dựng, bao gồm nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm tại Nhà máy Cotto Giếng Đáy theo Hợp đồng bảo đảm số 91937.15.601.1108236.BĐ ngày 02/11/2015	6.715.897.210	-
- Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	5.910.460.000	15.465.737.399
				28.100.492.646	51.201.495.242

Thế chấp (*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Số dư	
					31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy						
- Các hợp đồng vay với mục đích đầu tư máy móc thiết bị tại các nhà máy của Công ty	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2015	Thế chấp (*)	124.014.412.054	123.763.747.282
					10.475.987.920	6.771.344.433
					-	6.771.344.433
- Hợp đồng tín dụng số 65/2015-HDDTDDDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2020	Thế chấp (*)	10.475.987.920	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
- Hợp đồng tín dụng số 0039.HDDDDTD2-10.15 ngày 11/06/2015	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2020	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020	1.965.544.037	-
					1.965.544.037	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh						
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 216/2014/HDDTDTH-PN/SHB.110301	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2019	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là 01 máy xúc lật nhãn hiệu KOMATSU, Model WA250-5H (Máy đã qua sử dụng), phục vụ sản xuất tại Nhà máy gạch Tiêu Giao, doanh thu chuyển về tài khoản và số dư tiền gửi của Công ty CP Viglacera Hạ Long tại Ngân hàng	1.859.648.690	179.300.000
					1.859.648.690	179.300.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	Hợp đồng tín dụng theo dự án	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2018	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là hệ thống dây chuyền "Hệ lò nung và hầm sấy Tynnel số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao" với giá tạm tính là 82.139.467.700 VND. Chi tiết được nêu rõ trong hợp đồng thế chấp số 12/2011/HĐTC/VHL/VTBN ngày 23/09/2011	25.782.111.983	34.157.111.983
	Đầu tư phát triển	Số ngày			25.782.111.983	34.157.111.983
	12/2011/DA/VHL/VTBN	ngày				
	23/09/2011					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	Hợp đồng tín dụng số	Theo quy định lãi suất của NH	2015	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là dự án Mở rộng sân bê tông bãi thành phẩm nhà máy gạch Tiêu Giao	2.499.970.025	5.271.318.866
	01/2013/HĐ	ngày 10/07/2013			-	1.260.248.841
-	Hợp đồng tín dụng số	Theo quy định lãi suất của NH	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào	1.654.325.000	2.733.927.417
	03/2013/HĐ	ngày 16/07/2013				
-	Hợp đồng tín dụng số	Theo quy định lãi suất của NH	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC hệ thống xilo pha than	845.645.025	1.277.142.608
	04/2013/HĐ	ngày 19/09/2013				
Vay cá nhân, tổ chức khác						
			Quy định theo từng hợp đồng	Tín chấp	81.431.149.399	77.384.672.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>12.950.625.225</u>	<u>35.710.663.299</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>111.063.786.829</u>	<u>88.053.083.983</u>

Thế chấp (*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là chi phí hoàn nguyên môi trường Công ty trích trước vào giá thành đất khai thác. Khoản dự phòng này được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	48.680.878.000	64.692.778.461	14.588.284.226	11.811.512.409	41.685.594.061	271.459.047.157
Tăng vốn trong năm trước	70.000.000.000	-	-	-	-	-	70.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	84.461.746.614	84.461.746.614
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	5.088.554.000	-	-	(7.632.831.000)	(2.544.277.000)
Trả thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Chi phí phát hành vốn	-	(91.465.446)	-	-	-	-	(91.465.446)
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	48.589.412.554	69.781.332.461	14.588.284.226	11.811.512.409	103.564.509.675	408.335.051.325
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	48.589.412.554	84.369.616.687	-	11.811.512.409	103.564.509.675	408.335.051.325
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	99.616.240.571	99.616.240.571
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	8.345.672.881	-	-	(12.518.509.321)	(4.172.836.440)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(5.570.117.856)	(5.570.117.856)
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	48.589.412.554	92.715.289.568	-	11.811.512.409	152.392.123.069	465.508.337.600

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 18 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế hợp nhất	100%	83.456.728.807
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	5%	4.172.836.440
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10%	8.345.672.881
Chi thường ban điều hành	7%	5.570.117.856
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	1%	700.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	38%	32.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39%	32.668.101.630

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	80.763.200.000	50,48%	80.763.200.000	50,48%
Vốn góp của cổ đông khác	79.236.800.000	49,52%	79.236.800.000	49,52%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	22.076.440.000	13,80%	22.076.440.000	13,80%
- Các cổ đông khác	57.160.360.000	35,73%	57.160.360.000	35,73%
Cộng	160.000.000.000	100%	160.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	70.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.000.000.000	9.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	32.000.000.000	9.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	92.715.289.568	84.369.616.687
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	104.526.801.977	96.181.129.096

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	59.556,68	2.479,59

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.174.233.094.246	1.268.564.162.008
- Doanh thu bán hàng nội địa	1.125.654.277.616	1.200.902.289.984
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	48.578.816.630	67.661.872.024
Doanh thu bán đất và các sản phẩm khác	15.301.323.447	1.833.733.124
	1.189.534.417.693	1.270.397.895.132

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	994.239.898.504	1.047.314.270.536
Giá vốn khác	11.600.103.142	1.575.476.706
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	782.545.161	(1.169.399.405)
	1.006.622.546.807	1.047.720.347.837

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	680.682.576	1.275.655.348
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.153.980.135	2.404.490.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	158.813.941	217.842.194
	3.993.476.652	3.897.988.142



26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.703.623.492	24.992.922.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.424.682	56.253.082
Hoàn nhập/trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(2.566.777.073)	371.115.507
	13.177.271.101	25.420.291.367

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	473.565.375
Chi phí nhân công	-	11.657.689.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	304.818.381
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	4.439.974.284	4.415.512.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	9.410.870.045
Chi phí khác bằng tiền	2.691.203.601	15.749.780.818
	7.131.177.885	42.012.236.527

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.825.510	391.108.819
Chi phí nhân công	17.601.922.861	18.068.638.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.610.887	77.428.723
Thuế, phí và lệ phí	591.812.960	682.926.006
Chi phí dự phòng	1.591.229.704	3.469.697.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.704.676.503	6.059.859.612
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	10.000.000.000
Chi phí khác bằng tiền	16.312.961.096	15.458.883.755
	42.000.039.521	54.208.542.546

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Khoản thu liên quan đến Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	435.000.000	800.000.000
Thu từ bán phế phẩm	518.407.272	838.194.090
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà (*)	1.666.711.610	699.116.061
Thu từ thanh lý TSCĐ	316.132.496	-
Các khoản khác	877.769.083	588.546.427
	3.814.020.461	2.925.856.578

(*)Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	914.120.925	-
Các khoản khác	415.384.792	227.629.362
	1.329.505.717	227.629.362

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	127.081.373.775	107.632.692.213
Các khoản điều chỉnh tăng	914.120.925	94.278.384
- Các khoản chi phí không phục vụ sản xuất	-	94.278.384
- Các khoản phạt hành chính	914.120.925	-
Các khoản điều chỉnh giảm	3.153.980.135	2.404.490.600
- Thu nhập từ chia cổ tức, lợi nhuận được miễn thuế TNDN	3.153.980.135	2.404.490.600
Thu nhập chịu thuế TNDN	124.841.514.565	105.322.479.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	27.465.133.204	23.170.945.599
Thuế TNDN của năm trước điều chỉnh vào năm nay theo kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế	189.735.075	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.450.310.198	15.727.819.457
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.450.310.198)	(27.448.454.858)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	18.654.868.279	11.450.310.198

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.749.159.980	497.269.993.086
Chi phí nhân công	315.292.249.064	295.395.736.281
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	51.278.085.313	30.712.669.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.601.149.766	71.991.555.794
Thuế, phí và lệ phí	591.812.960	682.926.006
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.373.774.865	3.469.697.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.153.297.369	137.204.134.576
Chi phí khác bằng tiền	39.979.643.575	72.655.214.422
	1.073.019.172.892	1.109.381.926.636

105-
 3 TY
 M HUUH
 M TO.
 SC
 M - TP

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.201.165.990	-	78.380.553.384	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.465.339.848	(27.752.165.790)	37.879.454.912	(28.338.946.992)
Các khoản cho vay	-	-	12.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	2.062.000.000	(388.766.167)
	81.728.505.838	(27.752.165.790)	130.322.008.296	(28.727.713.159)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	152.114.904.700	174.965.242.524
Phải trả người bán, phải trả khác	70.976.345.717	95.132.925.907
Chi phí phải trả	27.034.538.097	26.129.132.673
	250.125.788.514	296.227.301.104

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.201.165.990	-	-	24.201.165.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.139.849.951	6.573.324.107	-	27.713.174.058
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000			2.062.000.000
Cộng	47.403.015.941	6.573.324.107	-	53.976.340.048
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.380.553.384	-	-	78.380.553.384
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.440.568.925	4.099.938.995	-	9.540.507.920
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	1.673.233.833	-	-	1.673.233.833
Cộng	97.494.356.142	4.099.938.995	-	101.594.295.137

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	41.051.117.871	111.063.786.829	-	152.114.904.700
Phải trả người bán, phải trả khác	70.784.345.717	192.000.000	-	70.976.345.717
Chi phí phải trả	27.034.538.097	-	-	27.034.538.097
	138.870.001.685	111.255.786.829	-	250.125.788.514
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	86.912.158.541	88.053.083.983	-	174.965.242.524
Phải trả người bán, phải trả khác	94.870.925.907	262.000.000	-	95.132.925.907
Chi phí phải trả	26.129.132.673	-	-	26.129.132.673
	207.912.217.121	88.315.083.983	-	296.227.301.104

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

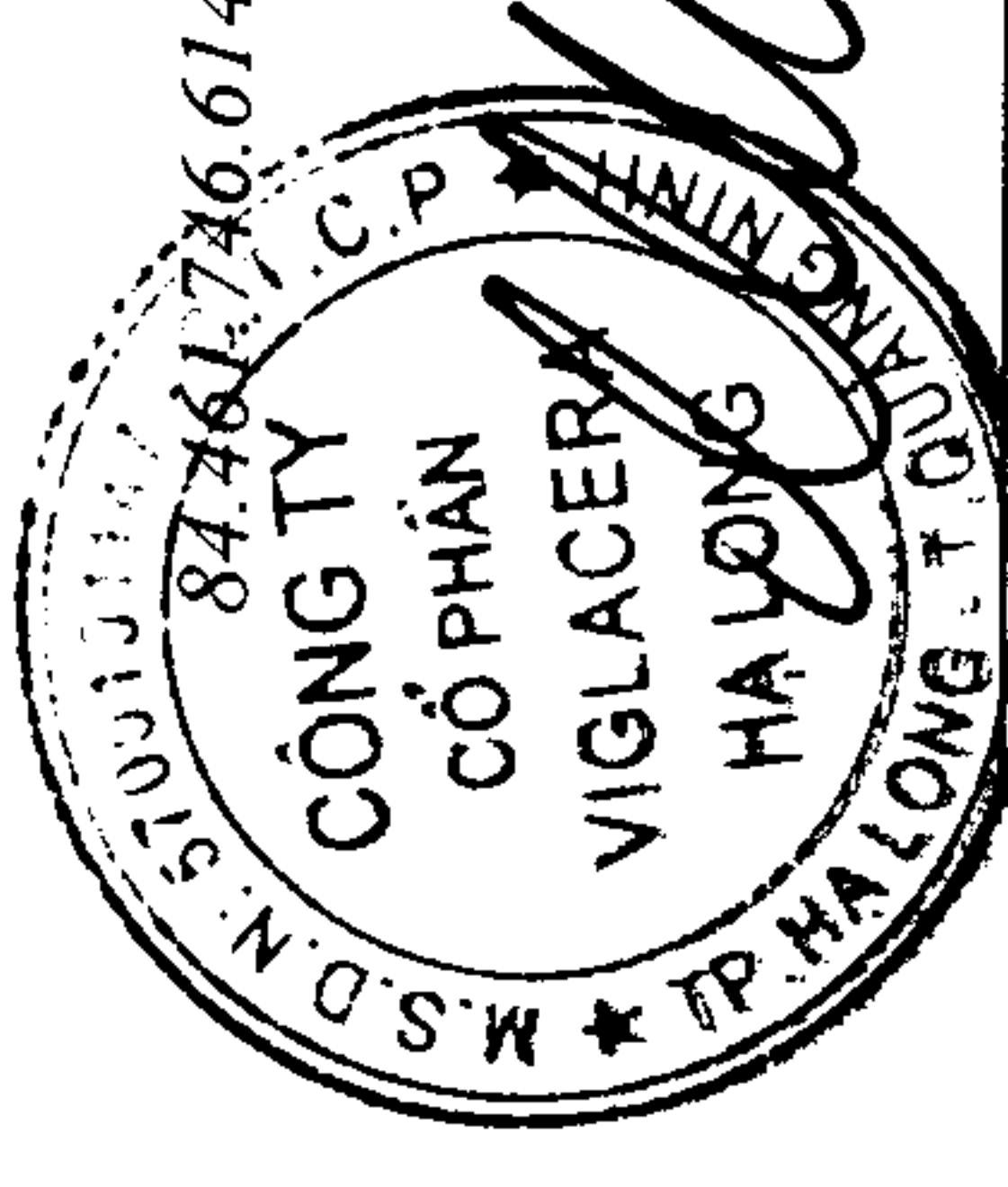
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	69.781.332.461	411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	160.000.000.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	14.588.284.226	418	Quỹ đầu tư phát triển	84.369.616.687	14.588.284.226 (14.588.284.226)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	103.564.509.675	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	103.564.509.675	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	19.102.763.061	-
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay		-



[Signature]
Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

[Signature]
Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Đinh Thu Hằng
Người lập

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

